

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ  
KỸ THUẬT SỐ FPT**

**FPT DIGITAL RETAIL  
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 49.2022/FRT – FAF

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022  
Ha Noi, August 12<sup>th</sup>, 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
PERIODIC DISCLOSURE OF INFORMATION**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;  
Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*.

**1. Tên tổ chức/Organization name: Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company***

- Mã chứng khoán/*Security symbol*: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456 Fax: Không có
- Email: [investor@firt.vn](mailto:investor@firt.vn) Website: [firt.vn](http://firt.vn)

**2. Nội dung thông tin công bố / *Content of Information disclosure*:**

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT công bố thông tin Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2022 của công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2022 (chi tiết theo file đính kèm).

*FPT Digital Retail Joint Stock Company discloses Semi-annual reviewed Separate and Consolidated Financial Statements for the year 2022 (attached file).*

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12 tháng 08 năm 2022 tại đường dẫn: <http://firt.vn>.**

*This information was published on Company's website on August 12<sup>th</sup>, 2022, as in the link: <http://firt.vn>.*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

**Nơi nhận/Recipient:**

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/ *Admin, FAF*

**Tài liệu đính kèm/Attachment**

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên đã soát xét / *Semi-annual reviewed Separate and Consolidated Financial Statements 2022*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**   
**Organization representative**

Người UQ CBTT

*Person authorized to disclose information*



**PHẠM DUY HOÀNG NAM**



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

# CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 0311609355 ngày 8 tháng 3 năm 2012  Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 52) vào ngày 11 tháng 7 năm 2022.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Nguyễn Bạch Diệp Bà Trịnh Hoa Giang Ông Hoàng Trung Kiên Ông Lê Hồng Việt Ông Nguyễn Đức Việt Dũng	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Hoàng Trung Kiên Ông Nguyễn Việt Anh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Nguyễn Đình Hùng Bà Ngô Thị Minh Huệ Ông Trần Khương	Trưởng ban Thành viên Thành viên
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Số 261 – 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

# CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**



Mai Việt Hùng Trân  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3168  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.474.193.003.753</b>	<b>8.294.299.622.280</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	330.121.544.442	960.014.379.176
111	Tiền		328.804.971.488	534.743.626.530
112	Các khoản tương đương tiền		1.316.572.954	425.270.752.646
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.947.000.000.000</b>	<b>1.820.500.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.947.000.000.000	1.820.500.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.914.041.085.248</b>	<b>1.956.040.791.220</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	113.593.642.174	102.601.330.321
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	161.483.452.488	126.539.712.204
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.367.700.000.000	1.560.700.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	278.445.804.730	173.948.463.908
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(7.181.814.144)	(7.748.715.213)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	10	<b>3.089.639.195.891</b>	<b>3.327.207.880.917</b>
141	Hàng tồn kho		3.132.869.264.250	3.370.709.370.637
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(43.230.068.359)	(43.501.489.720)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>193.391.178.172</b>	<b>230.536.570.967</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	142.786.392.784	115.311.625.586
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	50.604.785.388	115.224.945.381
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>627.939.794.563</b>	<b>614.552.327.479</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>114.462.720.482</b>	<b>102.694.154.603</b>
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	114.462.720.482	102.694.154.603
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>49.260.125.648</b>	<b>49.062.668.701</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	8.089.206.326	7.684.871.584
222	Nguyên giá		14.890.435.212	13.928.617.030
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.801.228.886)	(6.243.745.446)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	41.170.919.322	41.377.797.117
228	Nguyên giá		46.761.577.990	46.721.577.990
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.590.658.668)	(5.343.780.873)
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>348.089.723.300</b>	<b>348.089.723.300</b>
251	Đầu tư vào công ty con	13	348.089.723.300	348.089.723.300
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>116.127.225.133</b>	<b>114.705.780.875</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	115.942.791.958	113.837.656.101
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		184.433.175	868.124.774
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>8.102.132.798.316</b>	<b>8.908.851.949.759</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.164.775.275.401</b>	<b>7.117.659.679.118</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>6.164.625.344.186</b>	<b>7.117.572.979.118</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.479.175.362.135	1.814.894.970.348
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		32.563.311.862	53.133.476.421
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	48.812.795.558	28.834.505.427
314	Phải trả người lao động		3.386.419.703	292.647.224.919
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	332.552.711.514	75.857.573.691
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		52.593.791	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	188.320.088.033	97.325.045.337
320	Vay ngắn hạn	18	4.065.725.270.993	4.740.071.552.378
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.036.790.597	14.808.630.597
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>149.931.215</b>	<b>86.700.000</b>
337	Phải trả dài hạn khác		86.700.000	86.700.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		63.231.215	-
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.937.357.522.915</b>	<b>1.791.192.270.641</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.937.357.522.915</b>	<b>1.791.192.270.641</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	1.184.725.350.000	789.817.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.184.725.350.000	789.817.920.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	752.632.172.915	1.001.374.350.641
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		566.976.024.641	561.135.981.280
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		185.656.148.274	440.238.369.361
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.102.132.798.316</b>	<b>8.908.851.949.759</b>



Trần Thị Nga  
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.098.700.738.903	7.736.820.986.297
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(50.762.040.214)	(48.982.012.279)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.047.938.698.689	7.687.838.974.018
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(8.796.259.683.179)	(6.775.570.663.148)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.251.679.015.510	912.268.310.870
21	Doanh thu hoạt động tài chính	97.698.576.184	80.674.393.137
22	Chi phí tài chính	(81.105.062.163)	(54.084.109.020)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(71.526.602.465)	(49.238.330.011)
25	Chi phí bán hàng	(804.844.063.656)	(677.007.248.622)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(235.301.264.105)	(190.121.716.593)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	228.127.201.770	71.729.629.772
31	Thu nhập khác	6.487.465.520	4.139.862.987
32	Chi phí khác	(2.210.042.617)	(869.319.039)
40	Lợi nhuận khác	4.277.422.903	3.270.543.948
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	232.404.624.673	75.000.173.720
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(46.001.553.585)	(15.000.034.744)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(746.922.814)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	185.656.148.274	60.000.138.976



Trần Thị Nga  
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>232.404.624.673</b>	<b>75.000.173.720</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	804.361.235	716.860.246
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng	(838.322.430)	(1.828.840.404)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(5.383.956.076)	3.311.650.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(84.525.553.987)	(72.998.742.131)
06	Chi phí lãi vay	71.526.602.465	49.238.330.011
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>213.987.755.880</b>	<b>53.439.431.442</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(112.077.311.335)	158.577.822.691
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	237.840.106.387	(414.290.067.996)
11	Giảm các khoản phải trả	(295.606.645.613)	(394.461.678.492)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(29.579.903.055)	14.673.554.223
14	Tiền lãi vay đã trả	(72.515.149.687)	(41.454.003.295)
15	Thuế TNDN đã nộp	(27.235.874.297)	(9.770.069.554)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(771.840.000)	(2.385.400.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(85.958.861.720)</b>	<b>(635.670.410.981)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.001.818.182)	(1.285.339.086)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(6.159.700.000.000)	(5.460.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.226.200.000.000	3.545.982.342.573
27	Tiền thu lãi tiền gửi	99.021.066.477	59.663.811.187
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>164.519.248.295</b>	<b>(1.856.139.185.326)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu đi vay	5.115.317.825.050	6.210.889.793.658
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.784.596.306.435)	(3.888.229.527.634)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(39.490.896.000)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(708.769.377.385)</b>	<b>2.322.660.266.024</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(630.208.990.810)</b>	<b>(169.149.330.283)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 960.014.379.176	671.429.104.441
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	316.156.076	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 330.121.544.442</b>	<b>502.279.774.158</b>



 Trần Thị Nga  
 Kế toán trưởng/Người lập



 Phạm Duy Hoàng Nam  
 Giám đốc Tài chính

 Hoàng Trung Kiên  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 52) được cấp ngày 11 tháng 7 năm 2022.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 139/QĐ-SGDHCM với mã chứng khoán FRT.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện, dịch vụ công nghệ, hoạt động viễn thông không dây và hoạt động dịch vụ tài chính khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 13 – Đầu tư góp vốn vào công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
1) Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	Kinh doanh dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	85,07%	85,07%
2) Công ty CP Hữu nghị Việt Hàn	Dịch vụ kho bãi	Thành phố Hà Nội	99,98%	99,98%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 6.012 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.670 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con khi có sự giảm giá trị của khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2,04%
Máy móc thiết bị	16,67% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị văn phòng	16,67% - 33,33%
Phần mềm máy tính	10% - 33,33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 TSCĐ (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng giữa niên độ đặc biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu cho dịch vụ bảo hành sản phẩm. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ. Chủ yếu bao gồm lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Công ty.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	70.403.244.834	76.320.578.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	258.401.726.654	458.423.047.830
Các khoản tương đương tiền	1.316.572.954	425.270.752.646
	<u>330.121.544.442</u>	<u>960.014.379.176</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.947.000.000.000	1.820.500.000.000

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,6%/năm (2021: từ 4%/năm đến 7,5%/năm).

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	62.538.017.126	72.811.873.558
Trong đó:		
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	10.627.364.000	6.642.036.000
- Khác	51.910.653.126	66.169.837.558
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	51.055.625.048	29.789.456.763
	<u>113.593.642.174</u>	<u>102.601.330.321</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.181.814.144)	(7.748.715.213)
	<u>106.411.828.030</u>	<u>94.852.615.108</u>

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	161.483.452.488	126.539.712.204
Trong đó:		
- Tổng Công ty IDICO – CTCP	56.775.296.559	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ di động trực tuyến	51.000.018.000	51.800.000.000
- Khác	53.708.137.929	74.739.712.204
	<u>161.483.452.488</u>	<u>126.539.712.204</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN TỪ CHO VAY

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	1.362.700.000.000	1.520.700.000.000
Bên thứ ba	5.000.000.000	40.000.000.000
	<u>1.367.700.000.000</u>	<u>1.560.700.000.000</u>

Số dư là các khoản cho vay không tài sản đảm bảo với thời hạn cho vay không quá 6 tháng và lãi suất cho vay từ 4%/năm đến 6%/năm.

## 8 PHẢI THU KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	271.862.900.621	159.341.012.237
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	195.459.102.840	76.540.710.343
- Lãi tiền gửi dự thu	25.952.189.034	30.939.219.179
- Phải thu thanh toán qua thẻ tín dụng chưa về tài khoản của Công ty	40.700.834.585	38.883.492.280
- Khác	9.750.774.162	12.977.590.435
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	6.582.904.109	14.607.451.671
	<u>278.445.804.730</u>	<u>173.948.463.908</u>

## (b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ký quỹ, ký cược	<u>114.462.720.482</u>	<u>102.694.154.603</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 9 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 2 năm đến 3 năm	297.107.812	-	(297.107.812)
- Trên 1 năm đến 2 năm	6.699.315.816	-	(6.699.315.816)
- Dưới 1 năm	204.008.218	18.617.702	(185.390.516)
	<u>7.200.431.846</u>	<u>18.617.702</u>	<u>(7.181.814.144)</u>
	31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 1 năm đến 2 năm	4.030.404.110	-	(4.030.404.110)
- Dưới 1 năm	4.914.960.539	1.196.649.436	(3.718.311.103)
	<u>8.945.364.649</u>	<u>1.196.649.436</u>	<u>(7.748.715.213)</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	36.629.154.573	-	25.979.673.860	-
Công cụ, dụng cụ	20.699.363.206	-	11.823.150.736	-
Hàng hóa	3.075.540.746.471	(43.230.068.359)	3.332.906.546.041	(43.501.489.720)
	<u>3.132.869.264.250</u>	<u>(43.230.068.359)</u>	<u>3.370.709.370.637</u>	<u>(43.501.489.720)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	43.501.489.720	26.416.507.380
Tăng dự phòng	-	17.084.982.340
Hoàn nhập dự phòng	(271.421.361)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>43.230.068.359</u>	<u>43.501.489.720</u>

## 11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê cửa hàng, văn phòng	123.545.100.210	106.972.570.960
Khác	19.241.292.574	8.339.054.626
	<u>142.786.392.784</u>	<u>115.311.625.586</u>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Chi phí đầu tư ban đầu của các cửa hàng	96.079.727.777	99.030.355.106
Khác	19.863.064.181	14.807.300.995
	<u>115.942.791.958</u>	<u>113.837.656.101</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.619.723.333	4.786.069.040	2.510.207.273	2.012.617.384	13.928.617.030
Mua trong kỳ	-	-	961.818.182	-	961.818.182
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.619.723.333	4.786.069.040	3.472.025.455	2.012.617.384	14.890.435.212
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(230.068.879)	(4.393.014.302)	(743.689.175)	(876.973.090)	(6.243.745.446)
Khấu hao trong kỳ	(23.496.426)	(157.279.633)	(222.542.532)	(154.164.849)	(557.483.440)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(253.565.305)	(4.550.293.935)	(966.231.707)	(1.031.137.939)	(6.801.228.886)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.389.654.454	393.054.738	1.766.518.098	1.135.644.294	7.684.871.584
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.366.158.028	235.775.105	2.505.793.748	981.479.445	8.089.206.326

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.414.748.865 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.892.424.499 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 12 TSCĐ (TIẾP THEO)

## (b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	40.294.000.000	6.427.577.990	46.721.577.990
Mua trong kỳ	-	40.000.000	40.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	40.294.000.000	6.467.577.990	46.761.577.990
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	(5.343.780.873)	(5.343.780.873)
Khấu hao trong kỳ	-	(246.877.795)	(246.877.795)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	(5.590.658.668)	(5.590.658.668)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	40.294.000.000	1.083.797.117	41.377.797.117
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	40.294.000.000	876.919.322	41.170.919.322

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.187.737.990 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.187.737.990 VND).

## 13 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY CON

	30.6.2022			31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	225.000.000.000	Không áp dụng	-	225.000.000.000	Không áp dụng	-
Công ty CP Hữu nghị Việt Hàn	123.089.723.300	Không áp dụng	-	123.089.723.300	Không áp dụng	-
	<u>348.089.723.300</u>			<u>348.089.723.300</u>		

(\*) Thuyết minh giá trị hợp lý: tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do cổ phiếu của các công ty con này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Do đó, giá trị hợp lý của các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	1.472.749.289.975	1.811.494.507.592
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	911.628.517.360	1.011.857.464.046
- Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	118.119.687.099	229.740.525.153
- Khác	443.001.085.516	569.896.518.393
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	6.426.072.160	3.400.462.756
	<u>1.479.175.362.135</u>	<u>1.814.894.970.348</u>

## 15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
<b>(a) Phải thu</b>				
Thuế GTGT đầu vào	115.224.945.381	1.328.398.763.868	(1.393.018.923.861)	50.604.785.388
<b>(b) Phải trả</b>				
Thuế GTGT đầu ra	91.810.699	1.434.601.658.006	(1.434.090.544.556)	602.924.149
Thuế TNDN	27.235.874.297	46.001.553.585	(27.235.874.297)	46.001.553.585
Thuế thu nhập cá nhân	1.202.772.189	24.338.165.327	(23.758.097.145)	1.782.840.371
Thuế nhà thầu	304.048.242	1.360.412.178	(1.238.982.967)	425.477.453
Thuế khác	-	319.000.000	(319.000.000)	-
	<u>28.834.505.427</u>	<u>1.506.620.789.096</u>	<u>(1.486.642.498.965)</u>	<u>48.812.795.558</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lương thưởng cho nhân viên	261.498.081.796	-
Chi phí lãi vay	16.357.364.707	17.345.911.929
Hỗ trợ trả góp cho khách hàng	6.179.219.474	22.329.785.576
Khác	48.518.045.537	36.181.876.186
	<u>332.552.711.514</u>	<u>75.857.573.691</u>

## 17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	171.183.596.849	81.121.664.800
Trong đó:		
- Tiền thu hộ đối tác (*)	160.575.785.413	72.242.013.475
- Kinh phí công đoàn	7.597.885.795	6.256.344.383
- Khác	3.009.925.641	2.623.306.942
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	17.136.491.184	16.203.380.537
	<u>188.320.088.033</u>	<u>97.325.045.337</u>

(\*) Đây là các khoản Công ty thu hộ tiền dịch vụ (nạp ví điện tử, thanh toán hóa đơn điện, nước,...) cho đối tác (Momo, Payoo, Viettel,...) và sẽ hoàn trả lại cho các đối tác sau khi thực hiện đối soát định kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Vay mới trong kỳ VND	Trả gốc VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng	4.740.071.552.378	5.115.317.825.050	(5.784.596.306.435)	(5.067.800.000)	4.065.725.270.993

Vay ngân hàng là các khoản vay không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới 1 năm và lãi suất theo từng kế ước vay, nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty. Các khoản vay bằng USD có lãi suất từ 1,80%/năm đến 2,04%/năm (2021: từ 1,80%/năm đến 2,35%/năm), các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 3,40%/năm đến 4,05%/năm (2021: từ 1,90%/năm đến 4,0%/năm). Số dư chi tiết vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	824.097.571.586	155.649.655.165
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	493.529.617.922	470.749.112.561
Ngân hàng TNHH HSBC Hongkong	471.510.300.000	754.185.900.000
Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam	456.000.000.000	452.856.707.633
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam	372.163.861.712	805.213.806.201
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank Việt Nam	340.659.280.066	353.608.028.590
Ngân hàng TMCP Quân đội	299.965.655.000	-
Ngân hàng TNHH DBS Việt Nam	279.703.713.156	242.967.239.525
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam	239.244.883.551	239.656.027.975
Ngân hàng TNHH MUFG Malaysia	226.950.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	61.900.388.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	499.895.880.990
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Singapore	-	294.274.500.000
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Singapore	-	224.680.800.000
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	-	126.337.061.708
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	-	119.996.832.030
	<u>4.065.725.270.993</u>	<u>4.740.071.552.378</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	118.472.535	78.981.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	118.472.535	78.981.792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.472.535	78.981.792

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông VND	%	Cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần FPT	551.310.000.000	46,53	367.540.000.000	46,53
Các cổ đông khác	633.415.350.000	53,47	422.277.920.000	53,47
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.184.725.350.000	100,00	789.817.920.000	100,00

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	78.981.792	789.817.920.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	78.981.792	789.817.920.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.490.743	394.907.430.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	118.472.535	1.184.725.350.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	789.817.920.000	561.135.981.280	1.350.953.901.280
Lợi nhuận thuần trong năm	-	440.238.369.361	440.238.369.361
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	789.817.920.000	1.001.374.350.641	1.791.192.270.641
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	185.656.148.274	185.656.148.274
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	(39.490.896.000)	(39.490.896.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	394.907.430.000	(394.907.430.000)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.184.725.350.000	752.632.172.915	1.937.357.522.915

(\*) Theo Nghị quyết 01.2022/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 15 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 qua hình thức chia cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 5% mệnh giá/cổ phiếu với tổng giá trị là 39.490.896.000 VND.

Đại hội đồng cổ đông cũng đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 bằng chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện 2:1 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành với giá trị phát hành theo mệnh giá là 394.907.430.000 VND.

## 21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## (a) Ngoại tệ các loại

	30.6.2022	31.12.2021
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ	971.096	111.506

## (b) Chứng thư bảo lãnh

Các ngân hàng đã phát hành chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty. Số dư bảo lãnh của các chứng thư cuối kỳ/năm như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ngân hàng TNHH HSBC Hong Kong	415.000.000.000	415.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	219.538.990.557	203.631.467.260
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	30.901.838.626	22.888.399.876
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.928.299.050	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	101.932.108	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	10.000.000.000
	873.471.060.341	859.519.867.136



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 22 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10.098.700.738.903	7.736.820.986.297
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(50.762.040.214)	(48.982.012.279)
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10.047.938.698.689	7.687.838.974.018

## 23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	8.796.531.104.540	6.779.965.910.693
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(271.421.361)	(4.395.247.545)
	8.796.259.683.179	6.775.570.663.148

## 24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.525.553.987	72.998.742.131
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.128.741.655	2.606.769.256
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	5.383.956.076	-
Chiết khấu thanh toán và doanh thu hoạt động tài chính khác	6.660.324.466	5.068.881.750
	97.698.576.184	80.674.393.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	71.526.602.465	49.238.330.011
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.578.459.698	1.534.129.009
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	3.311.650.000
	<u>81.105.062.163</u>	<u>54.084.109.020</u>

## 26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	343.441.920.554	268.651.932.648
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	277.261.609.627	264.814.108.908
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	95.505.212.805	69.569.358.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.479.484.027	39.239.072.133
Khác	50.155.836.643	34.732.776.292
	<u>804.844.063.656</u>	<u>677.007.248.622</u>

## 27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	123.884.451.926	118.346.719.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.227.040.689	59.010.545.478
Khác	16.189.771.490	12.764.451.839
	<u>235.301.264.105</u>	<u>190.121.716.593</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	232.404.624.673	75.000.173.720
Thuế tính ở thuế suất 20%	46.480.924.935	15.000.034.744
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	267.551.464	-
Chi phí thuế TNDN (*)	46.748.476.399	15.000.034.744
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	46.001.553.585	15.000.034.744
Thuế TNDN - hoãn lại	746.922.814	-
	46.748.476.399	15.000.034.744

(\*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	8.796.531.104.540	6.779.965.910.693
Chi phí nhân viên	467.326.372.480	386.998.651.924
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng, văn phòng	300.764.796.098	281.736.315.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.744.585.143	128.107.779.388
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	95.505.212.805	69.569.358.641
Chi phí khấu hao TSCĐ	804.361.235	716.860.246
Hoàn nhập dự phòng	(838.322.430)	(1.828.840.404)
	9.835.838.109.871	7.645.266.035.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
- Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Công ty con
- Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	Công ty con

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	14.927.653.214	7.977.423.012
Công ty TNHH Phần mềm FPT	14.183.549.569	5.575.483.353
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	9.087.610.032	6.908.599.942
Công ty Cổ phần FPT	1.255.293.717	26.184.117.660
Khác	767.730.871	1.246.436.918
	<u>40.221.837.403</u>	<u>47.892.060.885</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	14.765.210.566	21.866.390.011
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	15.093.249.068	7.966.293.839
Khác	12.960.969.655	4.036.850.639
	<u>42.819.429.289</u>	<u>33.869.534.489</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
<b>iii) Hoạt động tài chính</b>		
<b>Cho vay</b>		
Công ty Cổ phần FPT	3.680.000.000.000	3.460.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	470.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	62.700.000.000	-
	<u>4.212.700.000.000</u>	<u>3.460.000.000.000</u>
<b>Thu hồi khoản cho vay</b>		
Công ty Cổ phần FPT	4.310.000.000.000	2.655.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	60.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	700.000.000	-
	<u>4.370.700.000.000</u>	<u>2.655.000.000.000</u>
<b>Lãi thu từ cho vay</b>		
Công ty Cổ phần FPT	25.853.931.507	27.886.246.574
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	2.384.383.561	-
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	894.191.781	-
	<u>29.132.506.849</u>	<u>27.886.246.574</u>
<b>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</b>		
Công ty Cổ phần FPT	183.770.000.000	-
	<u>183.770.000.000</u>	<u>-</u>
<b>Chia cổ tức bằng tiền</b>		
Công ty Cổ phần FPT	18.377.000.000	-
	<u>18.377.000.000</u>	<u>-</u>
<b>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Tiền lương và quyền lợi gộp khác	2.608.822.924	2.439.500.000
	<u>2.608.822.924</u>	<u>2.439.500.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	41.543.023.491	24.899.794.131
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	3.549.536.702	2.696.446.629
Khác	5.963.064.855	2.193.216.003
	<u>51.055.625.048</u>	<u>29.789.456.763</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)</b>		
Công ty Cổ phần FPT	890.000.000.000	1.520.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	410.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	62.700.000.000	700.000.000
	<u>1.362.700.000.000</u>	<u>1.520.700.000.000</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</b>		
Công ty Cổ phần FPT	3.807.342.465	14.217.687.824
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	1.873.698.630	382.092.614
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	901.863.014	7.671.233
	<u>6.582.904.109</u>	<u>14.607.451.671</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	4.080.089.313	821.087.579
Khác	2.345.982.847	2.579.375.177
	<u>6.426.072.160</u>	<u>3.400.462.756</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	16.915.062.836	15.979.372.453
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	221.428.348	224.008.084
	<u>17.136.491.184</u>	<u>16.203.380.537</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, chủ yếu là thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	376.603.076.874	391.948.629.693
Từ 1 đến 5 năm	556.807.202.538	687.274.852.918
Trên 5 năm	46.750.000	-
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>933.457.029.412</b>	<b>1.079.223.482.611</b>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2022.



Trần Thị Nga  
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

